Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 22/10/2026 14:26:19

BIỂU II.SN.1: TỔNG HỢP NGUỒN DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2026 KHÔNG CÒN NHIỆM VỤ CHI ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 22 /10/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Chương trình/đơn vị	Tổng vốn sau điều chỉnh tại ngân sách tỉnh					Nguồn điều chỉnh về ngân sách tỉnh đợt này					Nguồn tại ngân sách tỉnh đã thu hồi chưa phân bổ					Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=6+11	2=7+12	3=8+13	4=9+14	5=10+15	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13=14+15	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**107.446,22**	**95.922,77**	**11.523,45**	**10.582,34**	**941,11**	**61.881,11**	**55.217,33**	**6.663,78**	**5.722,67**	**941,11**	**45.565,11**	**40.705,44**	**4.859,67**	**4.859,67**	**-**	
A	**Phân theo đơn vị**	**107.446,22**	**95.922,77**	**11.523,45**	**10.582,34**	**941,11**	**61.881,11**	**55.217,33**	**6.663,78**	**5.722,67**	**941,11**	**45.565,11**	**40.705,44**	**4.859,67**	**4.859,67**	**-**	
I	**Nguồn tại ngân sách tỉnh**	**45.565,11**	**40.705,44**	**4.859,67**	**4.859,67**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**45.565,11**	**40.705,44**	**4.859,67**	**4.859,67**	**-**	
II	**Các đơn vị khối tỉnh**	**20.996,72**	**18.532,94**	**2.463,78**	**2.463,78**	**-**	**20.996,72**	**18.532,94**	**2.463,78**	**2.463,78**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.895,19	10.071,98	823,21	823,21	-	10.895,19	10.071,98	823,21	823,21	-	-		-			
2	Sở Tài chính	93,49	93,49	-	-	-	93,49	93,49	-	-	-	-		-			
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	496,64	269,92	226,72	226,72	-	496,64	269,92	226,72	226,72	-	-		-			
4	Sở Y tế	1.386,96	1.381,75	5,21	5,21	-	1.386,96	1.381,75	5,21	5,21	-	-		-			
5	Sở Khoa học và Công nghệ	994,35	-	994,35	994,35	-	994,35	-	994,35	994,35	-	-		-			
6	Ủy ban MTTQ tỉnh	713,89	713,89	-	-	-	713,89	713,89	-	-	-	-		-			
7	Thống kê tỉnh	390,11	390,11	-	-	-	390,11	390,11	-	-	-	-		-			
8	Sở Nội vụ	5.013,09	4.598,80	414,29	414,29	-	5.013,09	4.598,80	414,29	414,29	-	-		-			
9	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.013,00	1.013,00	-	-	-	1.013,00	1.013,00									
III	**Khối xã, phường**	**40.884,39**	**36.684,39**	**4.200,00**	**3.258,89**	**941,11**	**40.884,39**	**36.684,39**	**4.200,00**	**3.258,89**	**941,11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
10	Phường Đông Kinh	1.112,00	1.092,00	20,00	20,00	-	1.112,00	1.092,00	20,00	20,00	-	-		-			
11	Phường Kỳ Lừa	4.549,08	3.535,34	1.013,74	919,63	94,11	4.549,08	3.535,34	1.013,74	919,63	94,11	-		-			
12	Xã Đồng Đăng	2.170,34	1.789,25	381,09	360,50	20,59	2.170,34	1.789,25	381,09	360,50	20,59	-		-			
13	Xã Bình Gia	4.473,46	4.473,46	-	-	-	4.473,46	4.473,46	-	-	-	-		-			
14	Xã Na Sầm	2.640,09	2.640,09	-	-	-	2.640,09	2.640,09	-	-	-	-		-			
15	Xã Công Sơn	2.058,25	1.877,25	181,00	181,00	-	2.058,25	1.877,25	181,00	181,00	-	-		-			
16	Xã Điềm He	1.878,33	1.637,57	240,76	135,06	105,70	1.878,33	1.637,57	240,76	135,06	105,70	-		-			
17	Phường Tam Thanh	1.946,10	1.774,67	171,43	36,43	135,00	1.946,10	1.774,67	171,43	36,43	135,00	-		-			
18	Xã Thống Nhất	164,59	137,93	26,66	-	26,66	164,59	137,93	26,66	-	26,66	-		-			
19	Xã Na Dương	53,96	17,67	36,29	-	36,29	53,96	17,67	36,29	-	36,29	-		-			
20	Phường Lương Văn Tri	2.331,03	1.665,03	666,00	243,00	423,00	2.331,03	1.665,03	666,00	243,00	423,00	-		-			
21	Xã Khuất Xá	181,83	155,33	26,50	26,50	-	181,83	155,33	26,50	26,50	-	-		-			
22	Xã Lợi Bác	11,43	11,43	-	-	-	11,43	11,43	-	-	-	-		-			
23	Xã Đình Lập	772,96	751,93	21,03	21,03	-	772,96	751,93	21,03	21,03	-	-		-			
24	Xã Thụy Hùng	918,74	191,00	727,74	727,74	-	918,74	191,00	727,74	727,74	-	-		-			
25	Xã Tân Tiến	268,07	268,07	-	-	-	268,07	268,07	-	-	-	-		-			
26	Xã Đoàn Kết	196,59	196,59	-	-	-	196,59	196,59	-	-	-	-		-			
27	Xã Thất Khê	29,91	9,91	20,00	20,00	-	29,91	9,91	20,00	20,00	-	-		-			
28	Xã Tuấn Sơn	222,92	222,85	0,07	0,07	-	222,92	222,85	0,07	0,07	-	-		-			
29	Xã Vân Nham	302,85	302,85	-	-	-	302,85	302,85				-		-			
30	Xã Tràng Định	275,10	266,75	8,35	8,35	-	275,10	266,75	8,35	8,35	-	-		-			
31	Xã Quan Sơn	241,75	241,75	-	-	-	241,75	241,75	-	-	-	-		-			
32	Xã Vạn Linh	125,96	94,96	31,00	-	31,00	125,96	94,96	31,00	-	31,00	-		-			

STT	Tên Chương trình/đơn vị	Tổng vốn sau điều chỉnh tại ngân sách tỉnh					Nguồn điều chỉnh về ngân sách tỉnh đợt này					Nguồn tại ngân sách tỉnh đã thu hồi chưa phân bổ					Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
33	Xã Yên Bình	419,17	419,09	0,08	0,08	-	419,17	419,09	0,08	0,08	-	-		-			
34	Xã Khánh Khê	2.911,56	2.750,06	161,50	161,50	-	2.911,56	2.750,06	161,50	161,50	-	-		-			
35	Xã Hoa Thám	64,68	64,68	-	-	-	64,68	64,68	-	-	-	-		-			
36	Xã Quý Hoà	144,66	80,00	64,66	-	64,66	144,66	80,00	64,66	-	64,66	-		-			
37	Xã Hưng Vũ	94,02	87,02	7,00	3,00	4,00	94,02	87,02	7,00	3,00	4,00	-		-			
38	Xã Tân Tri	1.819,25	1.813,25	6,00	6,00	-	1.819,25	1.813,25	6,00	6,00	-	-		-			
39	Xã Vũ Lăng	615,40	226,30	389,10	389,00	0,10	615,40	226,30	389,10	389,00	0,10	-		-			
40	Xã Hữu Lũng	252,00	252,00	-	-	-	252,00	252,00	-	-	-	-		-			
41	Xã Hoàng Văn Thụ	4.620,03	4.620,03	-	-	-	4.620,03	4.620,03	-	-	-	-		-			
42	Xã Thất Khê	1,77	1,77	-	-	-	1,77	1,77	-	-	-	-		-			
43	Xã Tân Thành	124,00	124,00	-	-	-	124,00	124,00	-	-	-	-		-			
44	Xã Vũ Lễ	8,00	8,00	-	-	-	8,00	8,00	-	-	-	-		-			
45	Xã Mẫu Sơn	915,90	915,90	-	-	-	915,90	915,90	-			-		-			
46	Xã Bắc Sơn	1.968,61	1.968,61	-	-	-	1.968,61	1.968,61	-	-	-	-		-			
B	**Chi tiết các Chương trình MTQG**	**107.446,22**	**95.922,77**	**11.523,45**	**10.582,34**	**941,11**	**61.881,11**	**55.217,33**	**6.663,78**	**5.722,67**	**941,11**	**45.565,11**	**40.705,44**	**4.859,67**	**4.859,67**	**-**	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**16.628,56**	**10.566,18**	**6.062,38**	**5.237,52**	**824,86**	**16.628,56**	**10.566,18**	**6.062,38**	**5.237,52**	**824,86**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.834,59	2.216,11	618,48	618,48	-	2.834,59	2.216,11	618,48	618,48	-	-		-			
2	Sở Tài chính	93,49	93,49	-	-	-	93,49	93,49	-	-	-	-		-			
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	350,29	153,60	196,69	196,69	-	350,29	153,60	196,69	196,69	-	-		-			
4	Sở Y tế	3,69	-	3,69	3,69	-	3,69	-	3,69	3,69	-	-		-			
5	Sở Khoa học và Công nghệ	994,35	-	994,35	994,35	-	994,35	-	994,35	994,35	-	-		-			
6	Ủy ban MTTQ tỉnh	703,89	703,89	-	-	-	703,89	703,89	-	-	-	-		-			
7	Thống kê tỉnh	390,11	390,11	-	-	-	390,11	390,11	-	-	-	-		-			
8	Sở Nội vụ	556,99	263,99	293,00	293,00	-	556,99	263,99	293,00	293,00	-	-		-			
9	UBND xã Vạn Linh	0,10	0,10	-	-	-	0,10	0,10	-	-	-	-		-			
10	UBND xã Điềm He	519,50	284,74	234,76	135,06	99,70	519,50	284,74	234,76	135,06	99,70	-		-			
11	UBND xã Đình Lập	638,13	617,10	21,03	21,03	-	638,13	617,10	21,03	21,03	-	-		-			
12	UBND xã Hoa Thám	64,68	64,68	-	-	-	64,68	64,68	-	-	-	-		-			
13	UBND xã Khánh Khê	96,61	36,11	60,50	60,50	-	96,61	36,11	60,50	60,50	-	-		-			
14	UBND xã Thất Khê	29,91	9,91	20,00	20,00	-	29,91	9,91	20,00	20,00	-	-		-			
15	UBND xã Thống Nhất	89,99	89,99	-	-	-	89,99	89,99	-	-	-	-		-			
16	UBND xã Tuấn Sơn	100,07	100,00	0,07	0,07	-	100,07	100,00	0,07	0,07	-	-		-			
17	UBND phường Đông Kinh	370,00	350,00	20,00	20,00	-	370,00	350,00	20,00	20,00	-	-		-			
18	UBND phường Tam Thanh	1.421,10	1.249,67	171,43	36,43	135,00	1.421,10	1.249,67	171,43	36,43	135,00	-		-			
19	UBND xã Quan Sơn	241,75	241,75	-	-	-	241,75	241,75	-	-	-	-		-			
20	UBND xã Quý Hòa	144,66	80,00	64,66	-	64,66	144,66	80,00	64,66	-	64,66	-		-			
21	UBND xã Tân Tiến	11,63	11,63	-	-	-	11,63	11,63	-	-	-	-		-			
22	UBND xã Tân Tri	1.257,30	1.251,30	6,00	6,00	-	1.257,30	1.251,30	6,00	6,00	-	-		-			
23	UBND xã Thụy Hùng	918,74	191,00	727,74	727,74	-	918,74	191,00	727,74	727,74	-	-		-			
24	UBND xã Vũ Lăng	401,03	11,93	389,10	389,00	0,10	401,03	11,93	389,10	389,00	0,10	-		-			
25	UBND xã Yên Bình	31,29	31,29	-	-	-	31,29	31,29	-	-	-	-		-			

STT	Tên Chương trình/đơn vị	Tổng vốn sau điều chỉnh tại ngân sách tỉnh					Nguồn điều chỉnh về ngân sách tỉnh đợt này					Nguồn tại ngân sách tỉnh đã thu hồi chưa phân bổ					Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
26	UBND xã Hưng Vũ	15,00	8,00	7,00	3,00	4,00	15,00	8,00	7,00	3,00	4,00	-		-			
27	UBND phường Lương Văn Tri	1.816,03	1.165,03	651,00	243,00	408,00	1.816,03	1.165,03	651,00	243,00	408,00	-		-			
28	UBND phường Kỳ Lừa	1.543,74	530,00	1.013,74	919,63	94,11	1.543,74	530,00	1.013,74	919,63	94,11	-		-			
29	UBND xã Cộng Sơn	285,15	104,15	181,00	181,00	-	285,15	104,15	181,00	181,00	-	-		-			
30	UBND xã Đồng Đăng	641,39	261,60	379,79	360,50	19,29	641,39	261,60	379,79	360,50	19,29	-		-			
31	UBND xã Tràng Định	63,36	55,01	8,35	8,35	-	63,36	55,01	8,35	8,35	-	-		-			
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**61.348,81**	**60.450,41**	**898,40**	**782,15**	**116,25**	**32.143,81**	**31.542,41**	**601,40**	**485,15**	**116,25**	**29.205,00**	**28.908,00**	**297,00**	**297,00**	**-**	
1	Nguồn tại ngân sách tỉnh	29.205,00	28.908,00	297,00	297,00	-						29.205,00	28.908,00	297,00	297,00		
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5.860,67	5.655,94	204,73	204,73	-	5.860,67	5.655,94	204,73	204,73	-	-		-			
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	146,35	116,32	30,03	30,03	-	146,35	116,32	30,03	30,03	-	-		-			
4	Sở Y tế	1.383,27	1.381,75	1,52	1,52	-	1.383,27	1.381,75	1,52	1,52	-	-		-			
5	Ủy ban MTTQ tỉnh (Hội ND tỉnh)	10,00	10,00	-	-	-	10,00	10,00	-	-	-	-		-			
6	Sở Nội vụ	3.557,10	3.435,81	121,29	121,29	-	3.557,10	3.435,81	121,29	121,29	-	-		-			
7	Sở Dân tộc và Tôn giáo	13,00	13,00	-	-	-	13,00	13,00	-	-	-	-		-			
8	UBND xã Hoàng Văn Thụ	3.357,55	3.357,55	-	-	-	3.357,55	3.357,55	-	-	-	-		-			
9	UBND xã Vân Nham	302,85	302,85	-	-	-	302,85	302,85	-	-	-	-		-			
10	UBND xã Tuấn Sơn	122,85	122,85	-	-	-	122,85	122,85	-	-	-	-		-			
11	UBND xã Na Sầm	2.640,09	2.640,09	-	-	-	2.640,09	2.640,09	-	-	-	-		-			
12	UBND xã Thống Nhất	30,52	3,86	26,66	-	26,66	30,52	3,86	26,66	-	26,66	-		-			
13	UBND xã Vạn Linh	125,86	94,86	31,00	-	31,00	125,86	94,86	31,00	-	31,00	-		-			
14	UBND xã Công Sơn	1.688,20	1.688,20	-	-	-	1.688,20	1.688,20	-	-	-	-		-			
15	UBND xã Điềm He	1.358,83	1.352,83	6,00	-	6,00	1.358,83	1.352,83	6,00	-	6,00	-		-			
16	UBND xã Đình Lập	134,83	134,83	-	-	-	134,83	134,83	-	-	-	-		-			
17	UBND xã Đoàn Kết	196,59	196,59	-	-	-	196,59	196,59	-	-	-	-		-			
18	UBND xã Khánh Khê	2.814,95	2.713,95	101,00	101,00	-	2.814,95	2.713,95	101,00	101,00	-	-		-			
19	UBND xã Khuất Xá	181,83	155,33	26,50	26,50	-	181,83	155,33	26,50	26,50	-	-		-			
20	UBND xã Lợi Bác	11,43	11,43	-	-	-	11,43	11,43	-	-	-	-		-			
21	UBND phường Đông Kinh	742,00	742,00	-	-	-	742,00	742,00	-	-	-	-		-			
22	UBND phường Tam Thanh	525,00	525,00	-	-	-	525,00	525,00	-	-	-	-		-			
23	UBND xã Tân Tiến	256,44	256,44	-	-	-	256,44	256,44	-	-	-	-		-			
24	UBND xã Tân Tri	561,95	561,95	-	-	-	561,95	561,95	-	-	-	-		-			
25	UBND xã Vũ Lăng	214,37	214,37	-	-	-	214,37	214,37	-	-	-	-		-			
26	UBND xã Yên Bình	301,88	301,80	0,08	0,08	-	301,88	301,80	0,08	0,08	-	-		-			
27	UBND xã Hưng Vũ	79,02	79,02	-	-	-	79,02	79,02	-	-	-	-		-			
28	UBND phường Lương Văn Tri	515,00	500,00	15,00	-	15,00	515,00	500,00	15,00	-	15,00	-		-			
29	UBND phường Kỳ Lừa	3.005,34	3.005,34	-	-	-	3.005,34	3.005,34	-	-	-	-		-			
30	UBND xã Na Dương	51,78	15,49	36,29	-	36,29	51,78	15,49	36,29	-	36,29	-		-			
31	UBND xã Bình Gia	213,57	213,57	-	-	-	213,57	213,57	-	-	-	-		-			
32	UBND xã Đồng Đăng	1.528,95	1.527,65	1,30	-	1,30	1.528,95	1.527,65	1,30	-	1,30	-		-			
33	UBND xã Tràng Định	211,74	211,74	-	-	-	211,74	211,74	-	-	-	-		-			

STT	Tên Chương trình/đơn vị	Tổng vốn sau điều chỉnh tại ngân sách tỉnh					Nguồn điều chỉnh về ngân sách tỉnh đợt này					Nguồn tại ngân sách tỉnh đã thu hồi chưa phân bổ					Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng NSĐP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**29.468,85**	**24.906,18**	**4.562,67**	**4.562,67**	**-**	**13.108,74**	**13.108,74**	**-**	**-**	**-**	**16.360,11**	**11.797,44**	**4.562,67**	**4.562,67**	**-**	
1	Nguồn tại ngân sách tỉnh	16.360,11	11.797,44	4.562,67	4.562,67	-						16.360,11	11.797,44	4.562,67	4.562,67		
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.199,93	2.199,93	-	-	-	2.199,93	2.199,93	-			-		-			
3	Sở Nội vụ	899,00	899,00	-	-	-	899,00	899,00	-			-		-			
4	UBND xã Bình Gia	4.259,89	4.259,89	-	-	-	4.259,89	4.259,89	-			-		-			
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.000,00	1.000,00	-	-	-	1.000,00	1.000,00	-			-		-			
6	Xã Hữu Lũng	252,00	252,00	-	-	-	252,00	252,00	-			-		-			
7	Xã Yên Bình	86,00	86,00	-	-	-	86,00	86,00	-			-		-			
8	Xã Hoàng Văn Thụ	1.262,48	1.262,48	-	-	-	1.262,48	1.262,48	-			-		-			
9	Xã Thất Khê	1,77	1,77	-	-	-	1,77	1,77	-			-		-			
10	Xã Thống Nhất	44,08	44,08	-	-	-	44,08	44,08	-			-		-			
11	Xã Bắc Sơn	1.968,61	1.968,61	-	-	-	1.968,61	1.968,61	-			-		-			
12	Xã Tân Thành	124,00	124,00	-	-	-	124,00	124,00	-			-		-			
13	Xã Vũ Lễ	8,00	8,00	-	-	-	8,00	8,00	-			-		-			
14	Xã Mẫu Sơn	915,90	915,90	-	-	-	915,90	915,90	-			-		-			
15	Xã Công Sơn	84,90	84,90	-	-	-	84,90	84,90	-			-		-			
16	Xã Na Dương	2,18	2,18	-	-	-	2,18	2,18	-			-		-			

BIỂU II.SN.2: TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CÁC NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 KHÔNG CÒN NHIỆM VỤ CHI CHUYỂN SANG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 22 /10/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi thường xuyên NSTW bổ sung cho các đơn vị còn nhu cầu	Ghi chú
	Tổng số	**8.041,20**	
1	**Dự án 3, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	3.000,00	
1,1	Xã Tân Đoàn	3.000,00	
2	**Dự án 4, Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**5.041,20**	
2,1	Xã Tân Văn	3.541,20	
2,2	Xã Chiến Thắng	1.500,00	

BIỂU II.SN.3: TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CÁC NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 KHÔNG CÒN NHIỆM VỤ CHI CHUYỂN SANG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 22 /10/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung/Tên đơn vị	Tổng cộng phân bổ kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia sang giai đoạn 2026-2030					Phân bổ kinh phí từ kinh phí còn lại tại cấp 0 của tỉnh					Phân bổ kinh phí từ các đơn vị nộp trả cấp 0 ngân sách tỉnh do hết nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được					Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP			Tổng cộng	NSTW	NSĐP			Tổng cộng	NSTW	NSĐP			
				Tổng NSĐP	NST	NSH			Tổng NSĐP	NST	NSH			Tổng NSĐP	NST	NSH	
A	B	1=2+3	2=7+12	3=4+5	4=9+14	5=10+15	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13=14+15	14	15	
	Tổng cộng	**99.405,02**	**87.881,57**	**11.523,45**	**10.582,34**	**941,11**	**45.565,11**	**40.705,44**	**4.859,67**	**4.859,67**	**-**	**53.839,91**	**47.176,13**	**6.663,78**	**5.722,67**	**941,11**	
I	**Các đơn vị khối tỉnh**	**3.784,19**	**3.476,19**	**308,00**	**308,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.784,19**	**3.476,19**	**308,00**	**308,00**	**-**	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3.200,00	2.900,00	300,00	300,00	-	-		-			3.200,00	2.900,00	300,00	300,00		
2	Ủy ban MTTQ tỉnh	584,19	576,19	8,00	8,00	-	-		-			584,19	576,19	8,00	8,00		
II	**Khối xã**	**95.620,83**	**84.405,38**	**11.215,45**	**10.274,34**	**941,11**	**45.565,11**	**40.705,44**	**4.859,67**	**4.859,67**	**-**	**50.055,72**	**43.699,94**	**6.355,78**	**5.414,67**	**941,11**	
1	Phường Đông Kinh	270,00	130,00	140,00	140,00	-	-		-			270,00	130,00	140,00	140,00		
2	Phường Kỳ Lừa	660,00	-	660,00	660,00	-	660,00	-	660,00	660,00		-		-			
3	Xã Đồng Đăng	1.620,00	450,00	1.170,00	1.170,00	-	570,00	-	570,00	570,00		1.050,00	450,00	600,00	600,00		
4	Xã Ba Sơn	60,00	-	60,00	60,00	-	60,00	-	60,00	60,00		-		-			
5	Xã Cao Lộc	480,00	-	480,00	480,00	-	480,00	-	480,00	480,00		-		-			
6	Xã Công Sơn	690,00	180,00	510,00	510,00	-	510,00	-	510,00	510,00		180,00	180,00	-			
7	Xã Lộc Bình	6.785,67	6.545,00	240,67	240,67	-	3.686,11	3.445,44	240,67	240,67		3.099,56	3.099,56	-			
8	Xã Mẫu Sơn	120,00	-	120,00	120,00	-	120,00	-	120,00	120,00		-		-			
9	Xã Thống Nhất	400,00	-	400,00	400,00	-	400,00	-	400,00	400,00		-		-			
10	Xã Na Dương	240,00	-	240,00	240,00	-	240,00	-	240,00	240,00		-		-			
11	Xã Xuân Dương	300,00	-	300,00	300,00	-	300,00	-	300,00	300,00		-		-			
12	Xã Khuất Xá	1.910,00	1.700,00	210,00	210,00	-	210,00	-	210,00	210,00		1.700,00	1.700,00	-			
13	Xã Thái Bình	120,00	-	120,00	120,00	-	120,00	-	120,00	120,00		-		-			
14	Xã Đình Lập	11.098,29	7.325,57	3.772,72	3.523,86	248,86	3.000,00	2.760,00	240,00	240,00		8.098,29	4.565,57	3.532,72	3.283,86	248,86	
15	Xã Kiên Mộc	210,00	-	210,00	210,00	-	210,00	-	210,00	210,00		-		-			
16	Xã Châu Sơn	60,00	-	60,00	60,00	-	60,00	-	60,00	60,00		-		-			
17	Xã Hoàng Văn Thụ	3.790,00	3.648,00	142,00	142,00	-	390,00	248,00	142,00	142,00		3.400,00	3.400,00	-			
18	Xã Văn Lãng	90,00	90,00	-	-	-	90,00	90,00	-	-		-		-			
19	Xã Thụy Hùng	740,00	740,00	-	-	-	240,00	240,00	-	-		500,00	500,00	-	-		
20	Xã Tân Tiến	2.560,00	2.432,00	128,00	128,00	-	132,00	132,00	-	-		2.428,00	2.300,00	128,00	128,00		
21	Xã Đoàn Kết	1.030,00	1.030,00	-	-	-	780,00	780,00	-	-		250,00	250,00	-			
22	Xã Thất Khê	90,00	90,00	-	-	-	90,00	90,00	-	-		-		-			
23	Xã Kháng Chiến	60,00	60,00	-	-	-	60,00	60,00	-	-		-		-			
24	Xã Tràng Định	330,00	330,00	-	-	-	330,00	330,00	-	-		-		-			
25	Xã Quốc Khánh	820,00	820,00	-	-	-	-		-			820,00	820,00	-			
26	Xã Chi Lăng	7.760,60	7.694,00	66,60	-	66,60	5.200,00	5.200,00	-	-		2.560,60	2.494,00	66,60		66,60	
27	Xã Chiến Thắng	1.300,00	1.300,00	-	-	-	1.300,00	1.300,00	-	-		-		-			
28	Xã Quan Sơn	900,00	700,00	200,00	200,00	-	-	-	-	-		900,00	700,00	200,00	200,00		
29	Xã Bằng Mạc	5.970,66	4.542,20	1.428,46	802,81	625,65	-	-	-	-		5.970,66	4.542,20	1.428,46	802,81	625,65	
30	Xã Vạn Linh	1.260,00	1.260,00	-	-	-	1.260,00	1.260,00	-	-		-		-			
31	Xã Yên Bình	2.000,00	2.000,00	-	-	-	-		-			2.000,00	2.000,00	-			
32	Xã Tân Thành	120,00	120,00	-	-	-	120,00	120,00	-	-		-		-			

33	Xã Thiện Tân	270,00	270,00	-	-	-	270,00	270,00	-	-		-		-			
34	Xã Hữu Lũng	11.750,00	11.453,00	297,00	297,00	-	7.350,00	7.053,00	297,00	297,00		4.400,00	4.400,00	-	-		
35	Xã Văn Quan	480,00	480,00	-	-	-	480,00	480,00	-	-		-		-			
36	Xã Tri Lễ	2.730,00	2.730,00	-	-	-	2.730,00	2.730,00	-	-		-		-			
37	Xã Yên Phúc	1.110,00	1.110,00	-	-	-	1.110,00	1.110,00	-	-		-		-			
38	Xã Tân Đoàn	810,00	810,00	-	-	-	810,00	810,00	-	-		-		-			
39	Xã Khánh Khê	3.530,00	3.430,00	100,00	100,00	-	630,00	630,00	-	-		2.900,00	2.800,00	100,00	100,00		
40	Xã Hồng Phong	1.227,00	1.227,00	-	-	-	1.227,00	1.227,00	-	-		-		-			
41	Xã Hoa Thám	1.000,00	1.000,00	-	-	-	-		-			1.000,00	1.000,00	-			
42	Xã Thiện Hòa	480,00	480,00	-	-	-	480,00	480,00	-	-		-		-			
43	Xã Thiện Long	570,00	570,00	-	-	-	570,00	570,00	-	-		-		-			
44	Xã Bắc Sơn	12.058,61	12.058,61	-	-	-	7.590,00	7.590,00	-	-		4.468,61	4.468,61	-			
45	Xã Hưng Vũ	590,00	590,00	-	-	-	590,00	590,00	-	-		-		-			
46	Xã Nhất Hòa	450,00	450,00	-	-	-	450,00	450,00	-	-		-		-			
47	Xã Tân Tri	2.250,00	2.090,00	160,00	160,00	-	390,00	390,00	-	-		1.860,00	1.700,00	160,00	160,00		
48	Xã Vũ Lễ	120,00	120,00	-	-	-	120,00	120,00	-	-		-		-			
49	Xã Vũ Lăng	2.350,00	2.350,00	-	-	-	150,00	150,00	-	-		2.200,00	2.200,00	-			

BIỂU II.SN.4a: CHI TIẾT PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CÁC NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 KHÔNG CÒN NHIỆM VỤ CHI CHUYỂN SANG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 22 /10/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh	UBND phường Đông Kinh	UBND xã Bắc Sơn	UBND xã Chi Lăng	UBND xã Đình Lập	UBND xã Lộc Bình	UBND xã Hữu Lũng	UBND xã Yên Bình	UBND phường Kỳ Lừa	UBND xã Đồng Đăng	UBND xã Ba Sơn	UBND xã Cao Lộc	UBND xã Công Sơn	UBND xã Mẫu Sơn	UBND xã Thống Nhất	UBND xã Na Dương	UBND xã Xuân Dương	UBND xã Khuất Xá	UBND xã Thái Bình	UBND xã Kiên Mộc	UBND xã Châu Sơn	UBND xã Hoàng Văn Thụ	UBND xã Văn Lãng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG	**99.405,02**	**3.200,00**	**584,19**	**270,00**	**12.058,61**	**7.760,60**	**11.098,29**	**6.785,67**	**11.750,00**	**2.000,00**	**660,00**	**1.620,00**	**60,00**	**480,00**	**690,00**	**120,00**	**400,00**	**240,00**	**300,00**	**1.910,00**	**120,00**	**210,00**	**60,00**	**3.790,00**	**90,00**
	Ngân sách trung ương	**87.881,57**	**2.900,00**	**576,19**	**130,00**	**12.058,61**	**7.694,00**	**7.325,57**	**6.545,00**	**11.453,00**	**2.000,00**	**-**	**450,00**	**-**	**-**	**180,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.700,00**	**-**	**-**	**-**	**3.648,00**	**90,00**
	Ngân sách tỉnh	**10.582,34**	**300,00**	**8,00**	**140,00**	**-**	**-**	**3.523,86**	**240,67**	**297,00**	**-**	**660,00**	**1.170,00**	**60,00**	**480,00**	**510,00**	**120,00**	**400,00**	**240,00**	**300,00**	**210,00**	**120,00**	**210,00**	**60,00**	**142,00**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**941,11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**66,60**	**248,86**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC**	**74.141,02**	**3.200,00**	**584,19**	**270,00**	**11.968,61**	**7.260,60**	**9.298,29**	**6.425,67**	**9.100,00**	**2.000,00**	**-**	**1.050,00**	**-**	**-**	**180,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.700,00**	**-**	**-**	**-**	**2.400,00**	**-**
	Ngân sách trung ương	**67.476,57**	**2.900,00**	**576,19**	**130,00**	**11.968,61**	**7.194,00**	**5.765,57**	**6.425,00**	**9.100,00**	**2.000,00**	**-**	**450,00**	**-**	**-**	**180,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.700,00**	**-**	**-**	**-**	**2.400,00**	**-**
	Ngân sách tỉnh	**5.723,34**	**300,00**	**8,00**	**140,00**	**-**	**-**	**3.283,86**	**0,67**	**-**	**-**	**-**	**600,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**941,11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**66,60**	**248,86**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững**	**23.227,67**	**-**	**-**	**-**	**6.800,00**	**-**	**3.427,00**	**4.445,67**	**-**	**1.500,00**	**-**	**600,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	***20.940,00***	**-**	**-**	**-**	***6.800,00***	**-**	***2.000,00***	***4.445,00***	**-**	***1.500,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách tỉnh	***2.287,67***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.427,00***	***0,67***	**-**	**-**	**-**	***600,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc	23.227,67	-	-	-	6.800,00	-	3.427,00	4.445,67	-	1.500,00	-	600,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	20.940,00				6.800,00		2.000,00	4.445,00	-	1.500,00					-					-					
	Ngân sách tỉnh	2.287,67						1.427,00	0,67				600,00													
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
2	**Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu**	**13.898,61**	**-**	**-**	**-**	**1.968,61**	**2.000,00**	**1.400,00**	**680,00**	**2.200,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.500,00**	**-**	**-**	**-**	**1.800,00**	**-**
	Ngân sách trung ương	***12.898,61***	**-**	**-**	**-**	***1.968,61***	***2.000,00***	***400,00***	***680,00***	***2.200,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.500,00***	**-**	**-**	**-**	***1.800,00***	**-**
	Ngân sách tỉnh	***1.000,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.000,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2,1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	5.168,61	-	-	-	1.968,61	-	1.000,00	-	2.200,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	4.168,61				1.968,61				2.200,00																
	Ngân sách tỉnh	1.000,00						1.000,00																		
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
2,2	Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	700,00																								
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
2,3	Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	300,00	-	-	-	-	-	-	300,00	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	300,00							300,00																	
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
2,4	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	2.780,00	-	-	-	-	-	400,00	380,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.800,00	-
	Ngân sách trung ương	2.780,00						400,00	380,00																1.800,00	
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								

STT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh	UBND phường Đông Kinh	UBND xã Bắc Sơn	UBND xã Chi Lăng	UBND xã Đình Lập	UBND xã Lộc Bình	UBND xã Hữu Lũng	UBND xã Yên Bình	UBND phường Kỳ Lừa	UBND xã Đồng Đăng	UBND xã Ba Sơn	UBND xã Cao Lộc	UBND xã Công Sơn	UBND xã Mẫu Sơn	UBND xã Thống Nhất	UBND xã Na Dương	UBND xã Xuân Dương	UBND xã Khuất Xá	UBND xã Thái Bình	UBND xã Kiên Mộc	UBND xã Châu Sơn	UBND xã Hoàng Văn Thụ	UBND xã Văn Lãng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
2,5	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung	2.350,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500,00	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	2.350,00																			1.500,00					
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
2,6	Nội dung 11: Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	2.000,00	-	-	-	-	2.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	2.000,00					2.000,00																			
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
2,7	Nội dung 13: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	600,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	600,00																								
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
3	**Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường**	**12.138,36**	**1.600,00**	**-**	**270,00**	**800,00**	**1.500,00**	**500,00**	**-**	**1.300,00**	**500,00**	**-**	**300,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	***10.218,71***	***1.500,00***	***-***	***130,00***	***800,00***	***1.500,00***	***300,00***	***-***	***1.300,00***	***500,00***	***-***	***300,00***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách tỉnh	***1.294,00***	***100,00***	***-***	***140,00***	***-***	***-***	***200,00***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	***625,65***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
3,1	Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc	2.600,00	-	-	-	200,00	700,00	200,00	-	1.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	2.400,00				200,00	700,00			1.000,00																
	Ngân sách tỉnh	200,00						200,00																		
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
3,2	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ	550,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	550,00								-																
	Ngân sách tỉnh	-								-																
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
3,3	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm	2.518,36	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	1.238,71				100,00																				
	Ngân sách tỉnh	654,00																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	625,65																								

STT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh	UBND phường Đông Kinh	UBND xã Bắc Sơn	UBND xã Chi Lăng	UBND xã Đình Lập	UBND xã Lộc Bình	UBND xã Hữu Lũng	UBND xã Yên Bình	UBND phường Kỳ Lừa	UBND xã Đồng Đăng	UBND xã Ba Sơn	UBND xã Cao Lộc	UBND xã Công Sơn	UBND xã Mẫu Sơn	UBND xã Thống Nhất	UBND xã Na Dương	UBND xã Xuân Dương	UBND xã Khuất Xá	UBND xã Thái Bình	UBND xã Kiên Mộc	UBND xã Châu Sơn	UBND xã Hoàng Văn Thụ	UBND xã Văn Lãng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
3,4	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP	3.370,00	1.600,00	-	270,00	300,00	100,00	300,00	-	300,00	-	-	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	3.130,00	1.500,00		130,00	300,00	100,00	300,00		300,00			300,00													
	Ngân sách tỉnh	240,00	100,00		140,00																					
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
3,5	Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn	700,00	-	-	-	-	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	700,00					700,00																			
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
3,5	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững	2.400,00	-	-	-	200,00	-	-	-	-	500,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	2.200,00				200,00					500,00															
	Ngân sách tỉnh	200,00																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
4	**Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững (gồm 05 nội dung cụ thể)**	**180,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**180,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	***180,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***180,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách tỉnh	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4,1	Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	180,00	-	-	-	-	-	180,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	180,00						180,00																		
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
5	**Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn**	**300,00**	**-**	**-**	**-**	**200,00**	**-**	**100,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	***300,00***	**-**	**-**	**-**	***200,00***	**-**	***100,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách tỉnh	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5,1	Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình "thôn thông minh"	300,00	-	-	-	200,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	300,00				200,00		100,00																		
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
6	**Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn**	**4.520,95**	**-**	**-**	**-**	**500,00**	**760,60**	**760,35**	**300,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**600,00**	**-**
	Ngân sách trung ương	***3.869,78***	**-**	**-**	**-**	***500,00***	***694,00***	***175,78***	***300,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***600,00***	**-**
	Ngân sách tỉnh	***335,71***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***335,71***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	***315,46***	**-**	**-**	**-**	**-**	***66,60***	***248,86***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6,1	Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình	260,35	-	-	-	100,00	100,00	60,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	200,00				100,00	100,00																			

STT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh	UBND phường Đông Kinh	UBND xã Bắc Sơn	UBND xã Chi Lăng	UBND xã Đình Lập	UBND xã Lộc Bình	UBND xã Hữu Lũng	UBND xã Yên Bình	UBND phường Kỳ Lừa	UBND xã Đồng Đăng	UBND xã Ba Sơn	UBND xã Cao Lộc	UBND xã Công Sơn	UBND xã Mẫu Sơn	UBND xã Thống Nhất	UBND xã Na Dương	UBND xã Xuân Dương	UBND xã Khuất Xá	UBND xã Thái Bình	UBND xã Kiên Mộc	UBND xã Châu Sơn	UBND xã Hoàng Văn Thụ	UBND xã Văn Lãng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Ngân sách tỉnh	60,35						60,35																		
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
6,2	Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình "nông nghiệp xanh"	4.260,60	-	-	-	400,00	660,60	700,00	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600,00	-
	Ngân sách trung ương	3.669,78				400,00	594,00	175,78	300,00																600,00	
	Ngân sách tỉnh	275,36						275,36																		
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	315,46					66,60	248,86																		
7	**Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**	**834,19**	**-**	**584,19**	**-**	**-**	**-**	**150,00**	**-**	**100,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	***826,19***	**-**	***576,19***	**-**	**-**	**-**	***150,00***	**-**	***100,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách tỉnh	***8,00***	**-**	***8,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7,1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; xây dựng, nhân rộng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc", tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình	300,00	-	200,00	-	-	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	300,00		200,00						100,00																
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
7,2	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035"; Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em	218,00	-	168,00	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	210,00		160,00				50,00																		
	Ngân sách tỉnh	8,00		8,00																						
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
7,3	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an"; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam	100,00	-	-	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	100,00						100,00																		
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
7,4	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào "Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035"	216,19	-	216,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	216,19		216,19																						
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
8	**Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội**	**15.610,24**	**-**	**-**	**-**	**1.500,00**	**3.000,00**	**2.507,94**	**1.000,00**	**5.500,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	***15.140,28***	**-**	**-**	**-**	***1.500,00***	***3.000,00***	***2.186,79***	***1.000,00***	***5.500,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách tỉnh	***469,96***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***321,15***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
8,1	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp này sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiềm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn	15.610,24	-	-	-	1.500,00	3.000,00	2.507,94	1.000,00	5.500,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	15.140,28				1.500,00	3.000,00	2.186,79	1.000,00	5.500,00																
	Ngân sách tỉnh	469,96						321,15																		
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
9	**Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)**	**3.431,00**	**1.600,00**	**-**	**-**	**200,00**	**-**	**273,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**150,00**	**-**	**-**	**180,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	***3.103,00***	***1.400,00***	**-**	**-**	***200,00***	**-**	***273,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	***150,00***	**-**	**-**	***180,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	***200,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách tỉnh	***328,00***	***200,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh	UBND phường Đông Kinh	UBND xã Bắc Sơn	UBND xã Chi Lăng	UBND xã Đình Lập	UBND xã Lộc Bình	UBND xã Hữu Lũng	UBND xã Yên Bình	UBND phường Kỳ Lừa	UBND xã Đồng Đăng	UBND xã Ba Sơn	UBND xã Cao Lộc	UBND xã Công Sơn	UBND xã Mẫu Sơn	UBND xã Thống Nhất	UBND xã Na Dương	UBND xã Xuân Dương	UBND xã Khuất Xá	UBND xã Thái Bình	UBND xã Kiên Mộc	UBND xã Châu Sơn	UBND xã Hoàng Văn Thụ	UBND xã Văn Lãng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9,1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm	1.038,00	100,00	-	-	200,00	-	150,00	-	-	-	-	80,00	-	-	80,00	-	-	-	-	200,00	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	910,00	100,00			200,00		150,00					80,00			80,00					200,00					
	Ngân sách tỉnh	128,00																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
9,2	Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN	1.270,00	600,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	1.070,00	400,00										70,00													
	Ngân sách tỉnh	200,00	200,00																							
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
9,3	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	1.123,00	900,00	-	-	-	-	123,00	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	1.123,00	900,00					123,00								100,00										
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
II	**HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**	**25.264,00**	**-**	**-**	**-**	**90,00**	**500,00**	**1.800,00**	**360,00**	**2.650,00**	**-**	**660,00**	**570,00**	**60,00**	**480,00**	**510,00**	**120,00**	**400,00**	**240,00**	**300,00**	**210,00**	**120,00**	**210,00**	**60,00**	**1.390,00**	**90,00**
	Ngân sách trung ương	20.405,00	-	-	-	90,00	500,00	1.560,00	120,00	2.353,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.248,00	90,00
	Ngân sách tỉnh	4.859,00	-	-	-	-	-	240,00	240,00	297,00	-	660,00	570,00	60,00	480,00	510,00	120,00	400,00	240,00	300,00	210,00	120,00	210,00	60,00	142,00	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**23.844,00**	**-**	**-**	**-**	**90,00**	**-**	**1.200,00**	**240,00**	**2.450,00**	**-**	**660,00**	**570,00**	**60,00**	**480,00**	**510,00**	**120,00**	**400,00**	**240,00**	**300,00**	**210,00**	**120,00**	**210,00**	**60,00**	**1.390,00**	**90,00**
	Ngân sách trung ương	*18.985,00*	-	-	-	*90,00*	-	*960,00*	-	*2.153,00*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.248,00*	*90,00*
	Ngân sách tỉnh	*4.859,00*	-	-	-	-	-	*240,00*	*240,00*	*297,00*	-	*660,00*	*570,00*	*60,00*	*480,00*	*510,00*	*120,00*	*400,00*	*240,00*	*300,00*	*210,00*	*120,00*	*210,00*	*60,00*	*142,00*	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,1	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự	1.125,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000,00	-
	Ngân sách trung ương	1.125,00																							1.000,00	
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
1,2	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS	22.719,00	-	-	-	90,00	-	1.200,00	240,00	2.450,00	-	660,00	570,00	60,00	480,00	510,00	120,00	400,00	240,00	300,00	210,00	120,00	210,00	60,00	390,00	90,00
	Ngân sách trung ương	17.860,00				90,00	-	960,00		2.153,00															248,00	90,00
	Ngân sách tỉnh	4.859,00						240,00	240,00	297,00		660,00	570,00	60,00	480,00	510,00	120,00	400,00	240,00	300,00	210,00	120,00	210,00	60,00	142,00	
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
2	**Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**920,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500,00**	**300,00**	**120,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	920,00	-	-	-	-	500,00	300,00	120,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,1	Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	920,00	-	-	-	-	500,00	300,00	120,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	920,00					500,00	300,00	120,00																	
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
3	**Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**200,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	***200,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3,1	Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	200,00	-	-	-	-	-	-	-	200,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	200,00								200,00																
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
4	**Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**	**300,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	300,00	-	-	-	-	-	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh	UBND phường Đông Kinh	UBND xã Bắc Sơn	UBND xã Chi Lăng	UBND xã Đình Lập	UBND xã Lộc Bình	UBND xã Hữu Lũng	UBND xã Yên Bình	UBND phường Kỳ Lừa	UBND xã Đồng Đăng	UBND xã Ba Sơn	UBND xã Cao Lộc	UBND xã Công Sơn	UBND xã Mẫu Sơn	UBND xã Thống Nhất	UBND xã Na Dương	UBND xã Xuân Dương	UBND xã Khuất Xá	UBND xã Thái Bình	UBND xã Kiên Mộc	UBND xã Châu Sơn	UBND xã Hoàng Văn Thụ	UBND xã Văn Lãng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4,1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	200,00	-	-	-	-	-	200,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	200,00						200,00																		
	Ngân sách tỉnh	-																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-																								
4,2	Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN	100,00	-	-	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	100,00						100,00																		
	Ngân sách tỉnh	0,00																								
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	0,00																								

*) Ghi chú: Nội dung 6, nội dung thành phần số 01, Hợp phần thứ hai: Phân bổ 22.719 triệu đồng, trong đó: 3.260 triệu đồng của 02 xã Đình Lập (960 triệu đồng NSTW) và Hữu Lũng (2.300 triệu đồng, NSTW: 2.003 triệu đồng, NSĐP: 297 triệu đồng) để thực hiện các nhiệm vụ của CTMTQG giai đoạn 2026-2030; Số kinh phí còn lại là: 19.459 triệu đồng của 42 xã để thực hiện chương trình xóa nhà tạm

Biểu 03

BIỂU II.SN.ab: CHI TIẾT PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CÁC NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 KHÔNG CÒN NHIỆM VỤ CHI CHUYỂN SANG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số: / TTr-STC ngày /9/2026 của Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung thực hiện	UBND xã Thuỵ Hùng	UBND xã Tân Tiến	UBND xã Đoàn Kết	UBND xã Quốc Khánh	UBND xã Thất Khê	UBND xã Kháng Chiến	UBND xã Tràng Định	UBND xã Chiến Thắng	UBND xã Quan Sơn	UBND xã Bằng Mạc	UBND xã Vạn Linh	UBND xã Tân Thành	UBND xã Thiện Tân	UBND xã Văn Quan	UBND xã Tri Lễ	UBND xã Yên Phúc	UBND xã Tân Đoàn	UBND xã Khánh Khê	UBND xã Hồng Phong	UBND xã Hoa Thám	UBND xã Thiện Hoà	UBND xã Thiện Long	UBND xã Hưng Vũ	UBND xã Nhất Hoà	UBND xã Tân Tri	UBND xã Vũ Lăng	UBND xã Vũ Lễ
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	47	48	49	50	51	52	53
	TỔNG CỘNG	**740,00**	**2.560,00**	**1.030,00**	**820,00**	**90,00**	**60,00**	**330,00**	**1.300,00**	**900,00**	**5.970,66**	**1.260,00**	**120,00**	**270,00**	**480,00**	**2.730,00**	**1.110,00**	**810,00**	**3.530,00**	**1.227,00**	**1.000,00**	**480,00**	**570,00**	**590,00**	**450,00**	**2.250,00**	**2.350,00**	**120,00**
	Ngân sách trung ương	**740,00**	**2.432,00**	**1.030,00**	**820,00**	**90,00**	**60,00**	**330,00**	**1.300,00**	**700,00**	**4.542,20**	**1.260,00**	**120,00**	**270,00**	**480,00**	**2.730,00**	**1.110,00**	**810,00**	**3.430,00**	**1.227,00**	**1.000,00**	**480,00**	**570,00**	**590,00**	**450,00**	**2.090,00**	**2.350,00**	**120,00**
	Ngân sách tỉnh	**-**	**128,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200,00**	**802,81**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**160,00**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**625,65**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC**	**500,00**	**2.428,00**	**250,00**	**695,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**900,00**	**5.970,66**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.900,00**	**-**	**1.000,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.860,00**	**2.200,00**	**-**
	Ngân sách trung ương	**500,00**	**2.300,00**	**250,00**	**695,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**700,00**	**4.542,20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.800,00**	**-**	**1.000,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.700,00**	**2.200,00**	**-**
	Ngân sách tỉnh	**-**	**128,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200,00**	**802,81**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**160,00**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**625,65**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững**	**-**	**2.000,00**	**-**	**695,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,00**	**-**	**1.000,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.160,00**	**1.500,00**	**-**
	Ngân sách trung ương	**-**	***2.000,00***	**-**	***695,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.000,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.000,00***	***1.500,00***	**-**
	Ngân sách tỉnh	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***100,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***160,00***	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc	-	2.000,00	-	695,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	1.000,00	-	-	-	-	1.160,00	1.500,00	-
	Ngân sách trung ương	-	2.000,00		695,00					-											1.000,00					1.000,00	1.500,00	
	Ngân sách tỉnh	-								-									100,00							160,00		
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
2	**Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**850,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.300,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200,00**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***850,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.300,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***200,00***	**-**	**-**
	Ngân sách tỉnh	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2,1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
2,2	Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,00	-	-	-	-	-	-	200,00	-	-
	Ngân sách trung ương																		500,00							200,00		
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
2,3	Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
2,4	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																		200,00									
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											

STT	Nội dung thực hiện	UBND xã Thuỵ Hùng	UBND xã Tân Tiến	UBND xã Đoàn Kết	UBND xã Quốc Khánh	UBND xã Thất Khê	UBND xã Kháng Chiến	UBND xã Tràng Định	UBND xã Chiến Thắng	UBND xã Quan Sơn	UBND xã Bằng Mạc	UBND xã Vạn Linh	UBND xã Tân Thành	UBND xã Thiện Tân	UBND xã Văn Quan	UBND xã Trì Lễ	UBND xã Yên Phúc	UBND xã Tân Đoàn	UBND xã Khánh Khê	UBND xã Hồng Phong	UBND xã Hoa Thám	UBND xã Thiện Hoà	UBND xã Thiện Long	UBND xã Hưng Vũ	UBND xã Nhất Hoà	UBND xã Tân Trì	UBND xã Vũ Lăng	UBND xã Vũ Lễ
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	47	48	49	50	51	52	53
2,5	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương										850,00																	
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
2,6	Nội dung 11: Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
2,7	Nội dung 13: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																		600,00									
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
3	**Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường**	**500,00**	**-**	**250,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**900,00**	**2.418,36**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300,00**	**-**
	Ngân sách trung ương	***500,00***	***-***	***250,00***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***700,00***	***1.138,71***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.000,00***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***300,00***	***-***
	Ngân sách tỉnh	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***200,00***	***654,00***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***625,65***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
3,1	Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																		500,00									
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
3,2	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ	-	-	250,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương			250,00															300,00									
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
3,3	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.418,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương										1.138,71																	
	Ngân sách tỉnh										654,00																	
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã										625,65																	

STT	Nội dung thực hiện	UBND xã Thuỵ Hùng	UBND xã Tân Tiến	UBND xã Đoàn Kết	UBND xã Quốc Khánh	UBND xã Thắt Khê	UBND xã Kháng Chiến	UBND xã Tràng Định	UBND xã Chiến Thắng	UBND xã Quan Sơn	UBND xã Bằng Mạc	UBND xã Vạn Linh	UBND xã Tân Thành	UBND xã Thiện Tân	UBND xã Văn Quan	UBND xã Trì Lễ	UBND xã Yên Phúc	UBND xã Tân Đoàn	UBND xã Khánh Khê	UBND xã Hồng Phong	UBND xã Hoa Thám	UBND xã Thiện Hoà	UBND xã Thiện Long	UBND xã Hưng Vũ	UBND xã Nhất Hoà	UBND xã Tân Trì	UBND xã Vũ Lăng	UBND xã Vũ Lễ
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	47	48	49	50	51	52	53
3,4	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																		200,00										
	Ngân sách tỉnh																												
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																												
3,5	Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																												
	Ngân sách tỉnh																												
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																												
3,5	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững	500,00	-	-	-	-	-	-	-	900,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300,00	-
	Ngân sách trung ương	500,00								700,00																	300,00	
	Ngân sách tỉnh									200,00																		
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
4	**Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững (gồm 05 nội dung cụ thể)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4,1	Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																												
	Ngân sách tỉnh																												
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																												
5	**Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5,1	Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình "thôn thông minh"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																												
	Ngân sách tỉnh																												
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																												
6	**Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**700,00**	-	-	-	-	-	-	-	**500,00**	-	-	-	-	-	-	-	**400,00**	-
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***700,00***	-	-	-	-	-	-	-	***500,00***	-	-	-	-	-	-	-	***400,00***	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6,1	Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																												

STT	Nội dung thực hiện	UBND xã Thuỵ Hùng	UBND xã Tân Tiến	UBND xã Đoàn Kết	UBND xã Quốc Khánh	UBND xã Thất Khê	UBND xã Kháng Chiến	UBND xã Tràng Định	UBND xã Chiến Thắng	UBND xã Quan Sơn	UBND xã Bằng Mạc	UBND xã Vạn Linh	UBND xã Tân Thành	UBND xã Thiện Tân	UBND xã Văn Quan	UBND xã Trì Lễ	UBND xã Yên Phúc	UBND xã Tân Đoàn	UBND xã Khánh Khê	UBND xã Hồng Phong	UBND xã Hoa Thám	UBND xã Thiện Hoà	UBND xã Thiện Long	UBND xã Hưng Vũ	UBND xã Nhất Hoà	UBND xã Tân Trì	UBND xã Vũ Lăng	UBND xã Vũ Lễ
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	47	48	49	50	51	52	53
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
6,2	Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình "nông nghiệp xanh"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700,00	-	-	-	-	-	-	-	500,00	-	-	-	-	-	-	-	400,00	-
	Ngân sách trung ương				-						700,00								500,00								400,00	
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
7	**Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7,1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; xây dựng, nhân rộng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc", tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
7,2	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035"; Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
7,3	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an"; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
7,4	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình rí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào "Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
8	**Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.002,30**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**100,00**	-	-
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***1.853,49***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***100,00***	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***148,81***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8,1	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiềm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.002,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	-
	Ngân sách trung ương										1.853,49														100,00		
	Ngân sách tỉnh										148,81																	
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
9	**Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)**	-	**428,00**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**400,00**	-	-
	Ngân sách trung ương	-	***300,00***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***400,00***	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	***128,00***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung thực hiện	UBND xã Thuỵ Hùng	UBND xã Tân Tiến	UBND xã Đoàn Kết	UBND xã Quốc Khánh	UBND xã Thắt Khê	UBND xã Kháng Chiến	UBND xã Tràng Định	UBND xã Chiến Thắng	UBND xã Quan Sơn	UBND xã Bằng Mạc	UBND xã Vạn Linh	UBND xã Tân Thành	UBND xã Thiện Tân	UBND xã Văn Quan	UBND xã Trì Lễ	UBND xã Yên Phúc	UBND xã Tân Đoàn	UBND xã Khánh Khê	UBND xã Hồng Phong	UBND xã Hoa Thám	UBND xã Thiện Hoà	UBND xã Thiện Long	UBND xã Hưng Vũ	UBND xã Nhất Hoà	UBND xã Tân Trì	UBND xã Vũ Lăng	UBND xã Vũ Lễ
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	47	48	49	50	51	52	53
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9,1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm	-	128,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	-
	Ngân sách trung ương	-																								100,00		
	Ngân sách tỉnh		128,00																									
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
9,2	Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN	-	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300,00	-	-
	Ngân sách trung ương		300,00																							300,00		
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
9,3	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
II	**HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**	**240,00**	**132,00**	**780,00**	**125,00**	**90,00**	**60,00**	**330,00**	**1.300,00**	**-**	**-**	**1.260,00**	**120,00**	**270,00**	**480,00**	**2.730,00**	**1.110,00**	**810,00**	**630,00**	**1.227,00**	**-**	**480,00**	**570,00**	**590,00**	**450,00**	**390,00**	**150,00**	**120,00**
	Ngân sách trung ương	240,00	132,00	780,00	125,00	90,00	60,00	330,00	1.300,00	-	-	1.260,00	120,00	270,00	480,00	2.730,00	1.110,00	810,00	630,00	1.227,00	-	480,00	570,00	590,00	450,00	390,00	150,00	120,00
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**240,00**	**132,00**	**780,00**	**125,00**	**90,00**	**60,00**	**330,00**	**1.300,00**	**-**	**-**	**1.260,00**	**120,00**	**270,00**	**480,00**	**2.730,00**	**1.110,00**	**810,00**	**630,00**	**1.227,00**	**-**	**480,00**	**570,00**	**590,00**	**450,00**	**390,00**	**150,00**	**120,00**
	Ngân sách trung ương	*240,00*	*132,00*	*780,00*	*125,00*	*90,00*	*60,00*	*330,00*	*1.300,00*	*-*	*-*	*1.260,00*	*120,00*	*270,00*	*480,00*	*2.730,00*	*1.110,00*	*810,00*	*630,00*	*1.227,00*	*-*	*480,00*	*570,00*	*590,00*	*450,00*	*390,00*	*150,00*	*120,00*
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,1	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự	-	-	-	125,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương				125,00																							
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
1,2	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS	240,00	132,00	780,00	-	90,00	60,00	330,00	1.300,00	-	-	1.260,00	120,00	270,00	480,00	2.730,00	1.110,00	810,00	630,00	1.227,00	-	480,00	570,00	590,00	450,00	390,00	150,00	120,00
	Ngân sách trung ương	240,00	132,00	780,00		90,00	60,00	330,00	1.300,00			1.260,00	120,00	270,00	480,00	2.730,00	1.110,00	810,00	630,00	1.227,00		480,00	570,00	590,00	450,00	390,00	150,00	120,00
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
2	**Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,1	Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
3	**Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách tỉnh	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3,1	Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
4	**Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung thực hiện	UBND xã Thuỵ Hùng	UBND xã Tân Tiến	UBND xã Đoàn Kết	UBND xã Quốc Khánh	UBND xã Thất Khê	UBND xã Kháng Chiến	UBND xã Tràng Định	UBND xã Chiến Thắng	UBND xã Quan Sơn	UBND xã Bằng Mạc	UBND xã Vạn Linh	UBND xã Tân Thành	UBND xã Thiện Tân	UBND xã Văn Quan	UBND xã Trì Lễ	UBND xã Yên Phúc	UBND xã Tân Đoàn	UBND xã Khánh Khê	UBND xã Hồng Phong	UBND xã Hoa Thám	UBND xã Thiện Hoà	UBND xã Thiện Long	UBND xã Hưng Vũ	UBND xã Nhất Hoà	UBND xã Tân Tri	UBND xã Vũ Lăng	UBND xã Vũ Lễ
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	47	48	49	50	51	52	53
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4,1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											
4,2	Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách trung ương																											
	Ngân sách tỉnh																											
	Ngân sách huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách xã																											

*) Ghi chú: Nội dung 6, nội dung thành phần số 01, Hợp, nhà đột nát năm 2026 của giai đoạn 2026-2030